

## QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>90,199,000.000</b>	<b>125,900,211.240</b>	<b>35,701,211.240</b>	<b>139.58</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	
-	Thu NSDP hưởng 100%	0.000	0.000	0.000	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia				
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>90,199,000.000</b>	<b>122,361,335.449</b>	<b>32,162,335.449</b>	<b>135.66</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	66,447,000.000	65,537,581.390	-909,418.610	98.63
2	Thu bổ sung có mục tiêu	23,752,000.000	56,823,754.059	33,071,754.059	239.24
<b>III</b>	<b>Thu ngân sách cấp dưới nộp lên</b>				
<b>V</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>630,976.379</b>	<b>630,976.379</b>	
<b>VI</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>2,907,899.412</b>	<b>2,907,899.412</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>90,199,000.000</b>	<b>124,350,136.042</b>	<b>34,151,136.042</b>	<b>137.86</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>66,967,000.000</b>	<b>86,953,193.866</b>	<b>19,986,193.866</b>	<b>129.84</b>
1	Chi đầu tư phát triển	2,070,000.000	2,927,915.558	857,915.558	141.45
2	Chi thường xuyên	62,718,000.000	83,673,004.521	20,955,004.521	133.41
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0.000	
4	Dự phòng ngân sách	2,179,000.000	0.000	-2,179,000.000	
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0.000	
6	Chi nộp ngân sách cấp trên		352,273.787	352,273.787	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>23,232,000.000</b>	<b>20,770,849.829</b>	<b>-2,461,150.171</b>	<b>89.41</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	23,232,000.000	20,770,849.829	-2,461,150.171	89.41
-	Vốn đầu tư	10,691,000.000	9,801,037.023	-889,962.977	91.68
-	Vốn sự nghiệp	12,541,000.000	10,969,812.806	-1,571,187.194	87.47
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0.000	0.000	0.000	
-	Vốn đầu tư				
-	Vốn sự nghiệp		0.000	0.000	
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>16,626,092.347</b>	<b>16,626,092.347</b>	
<b>C</b>	<b>KẾT DƯ NSDP</b>		<b>1,550,075.198</b>	<b>1,550,075.198</b>	

## QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)</b>	<b>90,579,000.000</b>	<b>90,579,000.000</b>	<b>126,701,537.931</b>	<b>126,690,253.829</b>	<b>139.9</b>	<b>139.9</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>380,000.000</b>	<b>380,000.000</b>	<b>801,326.691</b>	<b>790,042.589</b>	<b>210.9</b>	<b>207.9</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>380,000.000</b>	<b>380,000.000</b>	<b>801,326.691</b>	<b>790,042.589</b>	<b>210.9</b>	<b>207.9</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>167,000.000</b>	<b>167,000.000</b>	<b>214,661.875</b>	<b>214,661.875</b>	<b>128.5</b>	<b>128.5</b>
	Thuế giá trị gia tăng	150,000.000	150,000.000	209,378.203	209,378.203	139.6	139.6
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,000.000	10,000.000	0.000	0.000	0.0	0.0
	Thuế tài nguyên						
	Thuế môn bài						
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	7,000.000	7,000.000	5,283.672	5,283.672		
5	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>25,000.000</b>	<b>25,000.000</b>	<b>28,856.056</b>	<b>28,856.056</b>	<b>115.4</b>	<b>115.4</b>
6	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>		<b>0.000</b>	<b>0.000</b>			
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước		0.000				
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		0.000				
7	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>155,000.000</b>	<b>155,000.000</b>	<b>314,007.831</b>	<b>314,007.831</b>	<b>202.6</b>	<b>202.6</b>
8	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>20,000.000</b>	<b>20,000.000</b>	<b>200,678.562</b>	<b>197,394.562</b>	<b>1,003.4</b>	<b>987.0</b>
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0.000	0.000		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3,000.000	3,000.000	13,516.426	13,516.426		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			0.000	0.000		
12	Thu tiền sử dụng đất	0.000	0.000	12,926.500	12,926.500		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		0.000				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		0.000				
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		0.000				
16	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>10,000.000</b>	<b>10,000.000</b>	<b>16,679.441</b>	<b>8,679.339</b>	<b>166.8</b>	<b>86.8</b>
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	0.000	0.000				
18	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN		0.000	0.000	0.000		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước		0.000				
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước		0.000				
21	Thu cố định tại xã	0.000	0.000		0.000		
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>		<b>0.000</b>				
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>		<b>0.000</b>				
1	Thuế xuất khẩu		0.000				
2	Thuế nhập khẩu		0.000				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		0.000				
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu		0.000				
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu		0.000				
6	Thu khác		0.000				
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>		<b>0.000</b>				
<b>V</b>	<b>Thu huy động đóng góp</b>		<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>		
<b>B</b>	<b>Thu chuyển giao ngân sách</b>	<b>90,199,000.000</b>	<b>90,199,000.000</b>	<b>122,361,335.449</b>	<b>122,361,335.449</b>	<b>135.7</b>	<b>135.7</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	66,447,000.000	66,447,000.000	65,537,581.390	65,537,581.390	98.6	98.6
2	Thu bổ sung có mục tiêu	23,752,000.000	23,752,000.000	56,823,754.059	56,823,754.059	239.2	239.2
3	Thu từ cấp dưới nộp lên						
<b>C</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>		<b>0.000</b>	<b>630,976.379</b>	<b>630,976.379</b>		
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>		<b>0.000</b>	<b>2,907,899.412</b>	<b>2,907,899.412</b>		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Nghì

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán
A	B	1	2
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>90,199,000.000</b>	<b>124,350,136.042</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>66,967,000.000</b>	<b>86,953,193.866</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2,070,000.000</b>	<b>2,927,915.558</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	1,550,000.000	1,568,279.030
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>		
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>		
-	<i>Ngân sách tỉnh hỗ trợ xây dựng nông thôn mới</i>	1,550,000.000	1,541,975.990
-	<i>Ngân sách tỉnh phân cấp cho xã</i>	0.000	18,400.000
-	<i>Ngân sách tỉnh hỗ trợ lập quy hoạch chung xã</i>	0.000	7,903.040
-	<i>Nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	0.000	0.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0.000	868,636.528
4	Chi đầu tư CTMTQG XD nông thôn mới	520,000.000	491,000.000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>62,718,000.000</b>	<b>83,673,004.521</b>
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	31,606,050.000	34,496,818.889
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>2,179,000.000</b>	<b>0.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>		
<b>V</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>	<b>0.000</b>	<b>352,273.787</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>23,232,000.000</b>	<b>20,770,849.829</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>23,232,000.000</b>	<b>20,770,849.829</b>
1	<b>Chi chương trình MTQG giảm nghèo bền vững - (Mã CTMT 10470, 20470)</b>	<b>2,807,000.000</b>	<b>2,228,738.340</b>
-	<i>Vốn đầu tư</i>		
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	2,807,000.000	2,228,738.340
2	<b>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Mã CTMT: 10490, 20490)</b>	<b>3,164,000.000</b>	<b>3,348,734.417</b>
-	<i>Vốn đầu tư</i>	1,839,000.000	2,204,148.210
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	1,325,000.000	1,144,586.207
3	<b>Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS&amp;MN (Mã CTMT: 10510, 20510)</b>	<b>17,261,000.000</b>	<b>15,193,377.072</b>
-	<i>Vốn đầu tư</i>	8,852,000.000	7,596,888.813
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	8,409,000.000	7,596,488.259

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán</b>	<b>Quyết toán</b>
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>
*	<b>Vốn đầu tư</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>
*	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>0.000</b>	<b>16,626,092.347</b>

CP ngày

5

n đồng

<b>So sánh (%)</b>
3=2/1
<b>137.86</b>
<b>129.84</b>
<b>141.45</b>
101.18
99.48
<b>133.41</b>
109.15
<b>0.00</b>
<b>89.41</b>
<b>89.41</b>
<b>79.40</b>
79.40
<b>105.84</b>
86.38
<b>88.02</b>
85.82
90.34

**So sánh  
(%)**

$3=2/1$


## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-I	4=2/I
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>90,199,000.000</b>	<b>124,350,136.042</b>	<b>34,151,136.042</b>	<b>137.86</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>				
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC</b>	<b>90,199,000.000</b>	<b>107,724,043.695</b>	<b>17,525,043.695</b>	<b>119.43</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>12,761,000.000</b>	<b>12,728,952.581</b>	<b>-32,047.419</b>	<b>99.75</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	12,761,000.000	12,728,952.581	-32,047.419	99.75
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4,398,400.000	4,412,029.423	13,629.423	
-	Chi khoa học và công nghệ			0.000	
-	Chi quốc phòng			0.000	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0.000	18,400.000	18,400.000	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0.000	
-	Chi văn hóa thông tin	587,000.000	585,743.157	-1,256.843	99.79
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0.000	
-	Chi thể dục thể thao			0.000	
-	Chi bảo vệ môi trường			0.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	7,775,600.000	7,712,780.001	-62,819.999	99.19
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0.000	0.000	0.000	
-	Chi bảo đảm xã hội			0.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0.000	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>75,259,000.000</b>	<b>94,642,817.327</b>	<b>19,437,817.327</b>	<b>125.76</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	31,606,050.000	34,496,818.889	2,890,768.889	109.15
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			0.000	
-	Chi quốc phòng	613,000.000	1,385,109.172	772,109.172	225.96
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	248,000.000	365,643.861	117,643.861	147.44
-	Chi y tế, dân số và gia đình	0.000	0.000	0.000	
-	Chi văn hóa thông tin	254,259.680	384,987.005	130,727.325	151.41
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	36,745.000	36,745.000	0.000	100.00
-	Chi thể dục thể thao	63,995.320	91,090.320	27,095.000	142.34

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
-	Chi bảo vệ môi trường	839,000.000	772,768.377	-66,231.623	92.11
-	Chi các hoạt động kinh tế	13,201,709.350	12,037,450.906	-1,164,258.444	91.18
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	25,113,640.650	41,796,623.497	16,682,982.847	166.43
-	Chi bảo đảm xã hội	3,208,600.000	3,265,580.300	56,980.300	101.78
-	Chi thường xuyên khác	20,000.000	10,000.000	-10,000.000	50.00
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 7 tháng cuối năm và dự toán năm 2024 so với năm 2025	54,000.000			
-	Chi cải cách tiền lương				
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>2,179,000.000</b>		<b>-2,179,000.000</b>	<b>0.00</b>
<b>IV</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>				
<b>V</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>352,273.787</b>	<b>352,273.787</b>	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>16,626,092.347</b>	<b>16,626,092.347</b>	

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025						Quyết toán 2025						So sánh				
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT- QG
					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	18	19	20	21
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>113,371,764.742</b>	<b>837,886.080</b>	<b>85,816,899.438</b>	<b>26,716,979.224</b>	<b>13,381,493.168</b>	<b>13,335,486.056</b>	<b>124,350,136.042</b>	<b>768,963.040</b>	<b>83,680,504.521</b>	<b>22,922,302.347</b>	<b>11,959,989.541</b>	<b>10,962,312.806</b>	<b>16,626,092.347</b>	<b>94.05%</b>	<b>95.76%</b>	<b>97.38%</b>	<b>83.58%</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ</b>	<b>113,371,764.742</b>	<b>837,886.080</b>	<b>85,816,899.438</b>	<b>26,716,979.224</b>	<b>13,381,493.168</b>	<b>13,335,486.056</b>	<b>107,371,769.908</b>	<b>768,963.040</b>	<b>83,680,504.521</b>	<b>22,922,302.347</b>	<b>11,959,989.541</b>	<b>10,962,312.806</b>		<b>94.05%</b>	<b>95.76%</b>	<b>97.38%</b>	<b>83.58%</b>
1	Trường Mầm non Vũ Muộn	5,017,317.920	.000	5,017,317.920	.000	.000	.000	4,963,712.470	.000	4,963,712.470	.000	.000	.000		98.93%		98.93%	
2	Trường Mầm non Sỹ Bình	3,370,472.077	.000	3,370,472.077	.000	.000	.000	3,353,992.077	.000	3,353,992.077	.000	.000	.000		99.51%		99.51%	
3	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Cao Sơn	6,264,966.961	.000	6,264,966.961	.000	.000	.000	6,261,456.481	.000	6,261,456.481	.000	.000	.000		99.94%		99.94%	
4	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vũ Muộn	8,869,026.662	.000	8,869,026.662	.000	.000	.000	8,796,786.722	.000	8,796,786.722	.000	.000	.000		99.19%		99.19%	
5	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Sỹ Bình	7,604,202.838	.000	7,604,202.838	.000	.000	.000	7,604,202.838	.000	7,604,202.838	.000	.000	.000		100.00%		100.00%	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	1,306,608.898	.000	1,306,608.898	.000	.000	.000	1,268,551.353	.000	1,268,551.353	.000	.000	.000		97.09%		97.09%	
7	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	25,977,823.700	.000	25,887,823.700	90,000.000	.000	90,000.000	25,515,813.004	.000	25,436,113.004	79,700.000	.000	79,700.000		98.22%		98.26%	88.56%
8	Phòng Văn hóa - Xã hội	8,569,312.746	.000	7,098,744.606	1,470,568.140	220,000.000	1,250,568.140	7,602,317.391	.000	6,100,973.508	1,501,343.883	220,000.000	1,281,343.883		88.72%		85.94%	102.09%
9	Phòng Kinh tế	37,194,440.630	837,886.080	11,651,743.466	24,704,811.084	13,161,493.168	11,543,317.916	33,269,916.955	768,963.040	11,253,420.451	21,247,533.464	11,739,989.541	9,507,543.923		89.45%	91.77%	96.58%	86.01%
10	Văn phòng Đảng ủy	4,973,373.213	.000	4,973,373.213	.000	.000	.000	4,897,156.720	.000	4,897,156.720	.000	.000	.000		98.47%		98.47%	
11	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	4,149,219.097	.000	3,697,619.097	451,600.000		451,600.000	3,762,863.897	.000	3,669,138.897	93,725.000	.000	93,725.000		90.69%		99.23%	20.75%
12	Công an xã	55,000.000	.000	55,000.000	.000	.000	.000	55,000.000	.000	55,000.000					100.00%		100.00%	
13	Kho bạc Nhà nước	10,000.000		10,000.000				10,000.000		10,000.000					100.00%		100.00%	
14	Thuế cơ sở 6	10,000.000		10,000.000				10,000.000		10,000.000					100.00%		100.00%	
<b>II</b>	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>.000</b>						<b>.000</b>	<b>.000</b>		<b>.000</b>							
<b>III</b>	<b>CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG</b>							<b>.000</b>			<b>.000</b>							
<b>IV</b>	<b>CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>																	
<b>V</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM</b>							<b>16,626,092.347</b>			<b>.000</b>			<b>16,626,092.347</b>				
<b>VI</b>	<b>Nộp trả ngân sách cấp tỉnh</b>							<b>352,273.787</b>										

## QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>14,219,379.248</b>	<b>12,728,952.581</b>	<b>4,412,029.423</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>18,400.000</b>	<b>0.000</b>	<b>585,743.157</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>7,712,780.001</b>	<b>5,716,708.781</b>	<b>956,540.180</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>89.52</b>
1	Phòng Kinh tế	13,999,379.248	12,508,952.581	4,412,029.423			18,400.000		585,743.157				7,492,780.001	5,716,708.781	956,540.180				89.35
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	220,000.000	220,000.000										220,000.000						100.00

## QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Chi chuyển nguồn	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>99,152,385.494</b>	<b>111,621,183.461</b>	<b>34,496,818.889</b>	<b>1,385,109.172</b>	<b>365,643.861</b>	<b>.000</b>	<b>384,987.005</b>	<b>36,745.000</b>	<b>91,090.320</b>	<b>772,768.377</b>	<b>12,037,450.906</b>	<b>1,394,694.360</b>	<b>10,346,218.546</b>	<b>41,796,623.497</b>	<b>3,265,580.300</b>	<b>362,273.787</b>	<b>16,626,092.347</b>	112.58%
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ</b>	<b>99,152,385.494</b>	<b>94,642,817.327</b>	<b>34,496,818.889</b>	<b>1,385,109.172</b>	<b>365,643.861</b>	<b>.000</b>	<b>384,987.005</b>	<b>36,745.000</b>	<b>91,090.320</b>	<b>772,768.377</b>	<b>12,037,450.906</b>	<b>1,394,694.360</b>	<b>10,346,218.546</b>	<b>41,796,623.497</b>	<b>3,265,580.300</b>	<b>10,000.000</b>	<b>16,626,092.347</b>	95.45%
1	Trường Mầm non Vũ Muộn	5,017,317.920	4,963,712.470	4,963,712.470	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	98.93%
2	Trường Mầm non Sỹ Bình	3,370,472.077	3,353,992.077	3,353,992.077	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	99.51%
3	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Cao Sơn	6,264,966.961	6,261,456.481	6,261,456.481	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	99.94%
4	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vũ Muộn	8,869,026.662	8,796,786.722	8,796,786.722	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	99.19%
5	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Sỹ Bình	7,604,202.838	7,604,202.838	7,604,202.838	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	100.00%
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	1,306,608.898	1,268,551.353	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	1,268,551.353	.000	.000	.000	97.09%
7	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	25,977,823.700	25,515,813.004	.000	1,385,109.172	310,643.861	.000	120,872.460	36,745.000	39,995.320	.000	275,538.000	.000	.000	23,322,364.791	24,544.400	.000	.000	98.22%
8	Phòng Văn hóa - Xã hội	8,349,312.746	7,382,317.391	1,499,358.989	.000	.000	.000	140,646.840	.000	51,095.000	.000	21,000.000	.000	.000	2,942,905.662	2,727,310.900	.000	.000	88.42%
9	Phòng Kinh tế	23,195,061.382	20,760,964.374	2,017,309.312	.000	.000	.000	123,467.705	.000	.000	772,768.377	11,740,912.906	1,394,694.360	10,346,218.546	6,106,506.074	.000	.000	.000	89.51%
10	Văn phòng Đảng ủy	4,973,373.213	4,897,156.720	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	4,897,156.720	.000	.000	.000	98.47%
11	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	4,149,219.097	3,762,863.897	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	3,249,138.897	513,725.000	.000	.000	90.69%
12	Công an xã	55,000.000	55,000.000			55,000.000													100.00%
13	Kho bạc Nhà nước	10,000.000	10,000.000												10,000.000				100.00%
14	Thuế cơ sở 6	10,000.000	10,000.000														10,000.000		100.00%
<b>II</b>	<b>CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>																		
<b>III</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU</b>		<b>16,626,092.347</b>															<b>16,626,092.347</b>	
<b>IV</b>	<b>Nộp trả ngân sách cấp tỉnh</b>		<b>352,273.787</b>														<b>352,273.787</b>		

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-7	7	8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>99,152,385.494</b>	<b>72,307,161.968</b>	<b>28,148,993.276</b>	<b>1,303,769.750</b>	<b>94,995,091.114</b>	<b>17,821,579.096</b>	<b>16,626,092.347</b>	<b>1,195,486.749</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ</b>	<b>99,152,385.494</b>	<b>72,307,161.968</b>	<b>28,148,993.276</b>	<b>1,303,769.750</b>	<b>94,642,817.327</b>	<b>4,509,568.167</b>	<b>3,314,081.418</b>	<b>1,195,486.749</b>
1	Trường Mầm non Vũ Muộn	5,017,317.920	4,590,221.920	429,436.000	2,340.000	4,963,712.470	53,605.450	53,605.450	.000
2	Trường Mầm non Sỹ Bình	3,370,472.077	3,136,052.077	235,330.000	910.000	3,353,992.077	16,480.000	16,480.000	.000
3	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Cao Sơn	6,264,966.961	5,923,075.103	359,766.858	17,875.000	6,261,456.481	3,510.480	3,510.480	.000
4	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vũ Muộn	8,869,026.662	8,072,286.540	798,440.122	1,700.000	8,796,786.722	72,239.940	72,239.940	.000
5	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Sỹ Bình	7,604,202.838	7,016,998.176	590,204.662	3,000.000	7,604,202.838	.000	.000	.000
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	1,306,608.898	669,695.898	636,913.000	.000	1,268,551.353	38,057.545		38,057.545
7	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	25,977,823.700	14,434,338.044	11,671,085.656	127,600.000	25,515,813.004	462,010.696	10,300.000	451,710.696
8	Phòng Văn hóa - Xã hội	8,349,312.746	6,688,381.410	2,395,468.196	734,536.860	7,382,317.391	966,995.355	764,296.555	202,698.800
9	Phòng Kinh tế	23,195,061.382	14,805,187.691	8,659,651.471	269,777.780	20,760,964.374	2,434,097.008	2,035,773.993	398,323.015
10	Văn phòng Đảng ủy	4,973,373.213	3,998,069.012	1,069,091.311	93,787.110	4,897,156.720	76,216.493		76,216.493
11	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	4,149,219.097	2,917,856.097	1,283,606.000	52,243.000	3,762,863.897	386,355.200	357,875.000	28,480.200
12	Công an xã	55,000.000	55,000.000			55,000.000			
13	Kho bạc Nhà nước	10,000.000		10,000.000		10,000.000			
14	Thuế cơ sở 6	10,000.000		10,000.000		10,000.000			
<b>II</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>								
<b>III</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU</b>	.000					<b>13,312,010.929</b>	<b>13,312,010.929</b>	.000
<b>IV</b>	<b>Nộp trả ngân sách cấp tỉnh</b>	.000				<b>352,273.787</b>			.000

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG GNBV- Mã CTMT 10470, 20470		Chương trình MTQG XD NTM -CTMT 10490, 20490		Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN- Mã CTMT 10510, 20510		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG GNBV- Mã CTMT 10470, 20470		Chương trình MTQG XD NTM -CTMT 10490, 20490		Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN- Mã CTMT 10510, 20510		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	Tổng số		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			
																										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	25	26	27	28	29	30	31	32	33
	<b>TỔNG SỐ</b>	27,459,016.084	13,381,493.168	14,077,522.916	2,806,543.350	0.000	2,806,543.350	5,452,046.122	4,127,491.122	1,324,555.000	19,200,426.612	9,254,002.046	9,946,424.566	22,929,802.347	11,959,989.541	10,969,812.806	2,228,738.340	0.000	2,228,738.340	5,255,686.935	4,111,100.728	1,144,586.207	15,445,377.072	7,848,888.813	7,596,488.259	83.51	89.38	77.92
<b>I</b>	<b>Ngân sách cấp xã</b>	27,459,016.084	13,381,493.168	14,077,522.916	2,806,543.350	0.000	2,806,543.350	5,452,046.122	4,127,491.122	1,324,555.000	19,200,426.612	9,254,002.046	9,946,424.566	22,929,802.347	11,959,989.541	10,969,812.806	2,228,738.340	0.000	2,228,738.340	5,255,686.935	4,111,100.728	1,144,586.207	15,445,377.072	7,848,888.813	7,596,488.259	83.51	89.38	77.92
1	Văn phòng HĐND và UBND xã	90,000.000	0.000	90,000.000	0.000			0.000			90,000.000		90,000.000	79,700.000	0.000	79,700.000	0.000			0.000			79,700.000		79,700.000	88.56		88.56
2	Phòng Kinh tế	24,704,811.084	13,161,493.168	11,543,317.916	2,086,543.350		2,086,543.350	5,430,491.122	4,127,491.122	1,303,000.000	17,187,776.612	9,034,002.046	8,153,774.566	21,247,533.464	11,739,989.541	9,507,543.923	1,975,119.000		1,975,119.000	5,248,186.935	4,111,100.728	1,137,086.207	14,024,227.529	7,628,888.813	6,395,338.716	86.01	89.20	82.36
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	2,205,105.000	220,000.000	1,985,105.000	720,000.000		720,000.000	14,055.000		14,055.000	1,471,050.000	220,000.000	1,251,050.000	1,501,343.883	220,000.000	1,281,343.883	253,619.340		253,619.340	0.000			1,247,724.543	220,000.000	1,027,724.543	68.08	100.00	64.55
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	459,100.000	0.000	459,100.000	0.000			7,500.000		7,500.000	451,600.000		451,600.000	101,225.000	0.000	101,225.000	0.000			7,500.000		7,500.000	93,725.000		93,725.000	22.05		22.05

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Nghìn đồng

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)							
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương	Chia theo nguồn vốn		
																														Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25-21/17	26-22/18	27-23/19	28-24/20					
A	<b>Tổng số</b>					<b>40,139,008.000</b>	<b>0.000</b>	<b>33,736,800.000</b>	<b>6,383,808.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>2,763,609.205</b>	<b>0.000</b>	<b>1,288,287.285</b>	<b>1,677,056.645</b>	<b>14,219,379.248</b>	<b>0.000</b>	<b>11,177,150.256</b>	<b>3,042,228.992</b>	<b>12,728,952.581</b>	<b>0.000</b>	<b>9,801,037.023</b>	<b>2,927,915.558</b>	<b>384</b>		<b>181</b>	<b>394</b>				
A	<b>HOẠT ĐỘNG KINH KẾ</b>					<b>14,188,208.000</b>	<b>0.000</b>	<b>10,212,400.000</b>	<b>3,975,808.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>2,763,609.205</b>	<b>0.000</b>	<b>1,288,287.285</b>	<b>1,677,056.645</b>	<b>9,201,454.510</b>	<b>0.000</b>	<b>7,129,602.046</b>	<b>2,071,852.464</b>	<b>7,712,780.001</b>	<b>0.000</b>	<b>5,753,984.128</b>	<b>1,958,795.873</b>	<b>84</b>		<b>81</b>	<b>95</b>				
I	<b>PHÒNG KINH TẾ</b>					<b>13,968,208.000</b>	<b>0.000</b>	<b>10,012,400.000</b>	<b>3,955,808.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>2,763,609.205</b>	<b>0.000</b>	<b>1,288,287.285</b>	<b>1,677,056.645</b>	<b>8,981,454.510</b>	<b>0.000</b>	<b>6,929,602.046</b>	<b>2,051,852.464</b>	<b>7,492,780.001</b>	<b>0.000</b>	<b>5,553,984.128</b>	<b>1,938,795.873</b>	<b>83</b>		<b>80</b>	<b>94</b>				
	Thực hiện dự án					13,968,208.000	0.000	10,012,400.000	3,955,808.000	0.000	0.000	0.000	2,763,609.205	0.000	1,288,287.285	1,677,056.645	8,981,454.510	0.000	6,929,602.046	2,051,852.464	7,492,780.001	0.000	5,553,984.128	1,938,795.873	83		80	94				
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2012-2025					13,968,208.000	0.000	10,012,400.000	3,955,808.000	0.000	0.000	0.000	2,763,609.205	0.000	1,288,287.285	1,677,056.645	8,981,454.510	0.000	6,929,602.046	2,051,852.464	7,492,780.001	0.000	5,553,984.128	1,938,795.873	83		80	94				
I.1	<b>Ngành giao thông (292)</b>					<b>9,463,400.000</b>	<b>0.000</b>	<b>8,587,400.000</b>	<b>876,000.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>6,935,620.580</b>	<b>0.000</b>	<b>6,255,519.471</b>	<b>680,101.109</b>	<b>5,716,708.781</b>	<b>0.000</b>	<b>5,071,704.168</b>	<b>645,004.613</b>	<b>82</b>		<b>81</b>	<b>95</b>				
	Đường giao thông nội đồng thôn Đàng Bùn	Xã Vĩnh Thông			Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	0.000											3,101.109		3,101.109		3,101.109		3,101.109		100		100					
	Đường lên trường Tiểu học và trung học cơ sở Cao Sơn	Xã Vĩnh Thông			QĐ số 347/QĐ-UBND ngày 07/11/2025	307,000.000		111,000.000	196,000.000								307,000.000		111,000.000	196,000.000	306,542.895		111,000.000	195,542.895	100		100	100				
	Đường nội đồng từ nhà ông Bàn Kim Toán thôn Khuai Cà đến đê Keng Hiến	Xã Vĩnh Thông				250,000.000			250,000.000								250,000.000		250,000.000	244,360.609			244,360.609	98			98					
	Cầu đường Nà Ngùm đến Nà Táp thôn 2 Khuai Cườm xã Sỹ Bình	Xã Vĩnh Thông			QĐ 257/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	1,400,000.000		1,330,000.000	70,000.000								1,320,915.856		1,291,915.856	29,000.000	691,669.802		691,669.802	0.000	52		54	0				
	Đường nội đồng từ trước cửa nhà ông Tiếp đến nhà ông Trinh thôn Tóc Lủ, xã Vũ Muộn	Xã Vĩnh Thông			QĐ 184/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	1,500,000.000		1,425,000.000	75,000.000								662,200.833		615,200.833	47,000.000	661,740.629		614,740.629	47,000.000	100		100	100				
	Cầu đường Cốc Pheo thôn Pù Cà, xã Sỹ Bình	Xã Vĩnh Thông			QĐ 142/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	1,000,000.000		950,000.000	50,000.000								938,129.740		938,129.740	506,049.602		506,049.602			54		54					
	Đường nội đồng từ nhà văn hóa thôn Nà Lặng đến Nà Pải xã Sỹ Bình	Xã Vĩnh Thông			QĐ 232/QĐ-UBND ngày 17/9/2025	609,300.000		579,300.000	30,000.000								609,300.000		579,300.000	30,000.000	596,757.494		566,757.494	30,000.000	98		98	100				
	Cầu đường Nà Pấu thôn Khuổi Đàng	Xã Vĩnh Thông			QĐ 230/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	406,000.000		386,000.000	20,000.000								406,000.000		386,000.000	20,000.000	309,977.413		289,977.413	20,000.000	76		75	100				
	Đường giao thông nội thôn từ nhà ông Đàng đi Nà Ngùm thôn 2 Khuai Cườm xã Sỹ Bình	Xã Vĩnh Thông			QĐ 225/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	200,000.000		190,000.000	10,000.000								200,000.000		190,000.000	10,000.000	191,524.980		181,524.980	10,000.000	96		96	100				
	Đường nội thôn Khuổi Đàng xã Sỹ Bình	Xã Vĩnh Thông			QĐ 233/QĐ-UBND ngày 17/9/2025	100,000.000		95,000.000	5,000.000								100,000.000		95,000.000	5,000.000	99,835.447		94,835.447	5,000.000	100		100	100				
	Đường giao thông nội đồng Nà Cà, thôn Nà Khoang	Xã Vĩnh Thông			QĐ 225/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	509,100.000		484,100.000	25,000.000								509,100.000		484,100.000	25,000.000	509,040.377		484,040.377	25,000.000	100		100	100				
	Đường giao thông nội đồng Bó Cườm Nà Dải thôn Nà Khoang.	Xã Vĩnh Thông			QĐ 231/QĐ-UBND ngày 17/9/2025	585,000.000		570,000.000	15,000.000								585,000.000		570,000.000	15,000.000	574,669.192		559,669.192	15,000.000	98		98	100				
	Đường giao thông nội đồng từ trước nhà ông Dư đến dưới nhà ông Văn thôn Đon Quán	Xã Vĩnh Thông			QĐ 223/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	300,000.000		285,000.000	15,000.000								300,000.000		285,000.000	15,000.000	299,958.493		284,958.493	15,000.000	100		100	100				
	Đường nội đồng thôn Tân Lập - Còi Cỏ, xã Vũ Muộn	Xã Vĩnh Thông			QĐ 222/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	697,000.000		662,000.000	35,000.000								697,000.000		662,000.000	35,000.000	696,938.424		661,938.424	35,000.000	100		100	100				
	Đường nội đồng Phai Slia - Nà Tông, thôn Còi Cỏ, xã Vũ Muộn	Xã Vĩnh Thông			QĐ 186/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	600,000.000		570,000.000	30,000.000								23,330.727		23,330.727	0.000					0		0					
	Đường nội đồng từ trạm cân mô sắt thôn 3B Nà Cà đến Nà Mòn xã Sỹ Bình	Xã Vĩnh Thông			QĐ 144/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	1,000,000.000		950,000.000	50,000.000								24,542.315		24,542.315		24,542.315		24,542.315		100		100					
I.2	<b>Kinh tế khác</b>					<b>500,000.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>500,000.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>430,321.920</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>430,321.920</b>	<b>69,678.080</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>69,678.080</b>	<b>7,903.040</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>7,903.040</b>	<b>11</b>			<b>11</b>				
	Hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch chung xã Sỹ Bình	Xã Vĩnh Thông	Lập quy hoạch chung	2024		250,000.000			250,000.000							215,160.960			215,160.960	34,839.040			34,839.040	7,903.040	23			23				
	Hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch chung xã Cao Sơn	Xã Vĩnh Thông	Lập quy hoạch chung	2024		250,000.000			250,000.000							215,160.960			215,160.960	34,839.040	0.000			0.000	0			0				
I.3	<b>Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi (283)</b>					<b>2,155,000.000</b>	<b>0.000</b>	<b>1,425,000.000</b>	<b>730,000.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>1,333,287.285</b>	<b>0.000</b>	<b>1,288,287.285</b>	<b>246,734.725</b>	<b>1,157,347.850</b>	<b>0.000</b>	<b>674,082.575</b>	<b>483,265.275</b>	<b>956,540.180</b>	<b>0.000</b>	<b>482,279.960</b>	<b>474,260.220</b>	<b>83</b>		<b>72</b>	<b>98</b>				



		Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công															
Giải phóng và tạo mặt bằng tru sở công an xã Sỹ Bình	Xã Vinh Thông	QĐ 1170/QĐ-UBND ngày 28/5/2024	18,400.000							18,400.000			18,400.000	18,400.000			18,400.000	100			100







## TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Kế hoạch năm 2026				Dư nguồn đến ngày 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	I	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10	11	12	13=10-12	14=1+6-8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>70,714.000</b>	<b>871,498.560</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>871,498.560</b>	<b>871,498.560</b>	<b>0.000</b>	<b>596,291.000</b>	<b>275,207.560</b>	<b>58,000.000</b>	<b>0.000</b>	<b>38,000.000</b>	<b>23,000.000</b>	<b>345,921.560</b>
<b>I</b>	<b>XÃ CÔN MINH</b>	<b>70,714.000</b>	<b>871,498.560</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>871,498.560</b>	<b>871,498.560</b>	<b>0.000</b>	<b>596,291.000</b>	<b>275,207.560</b>	<b>58,000.000</b>	<b>0.000</b>	<b>38,000.000</b>	<b>23,000.000</b>	<b>345,921.560</b>
1	Quỹ Bảo vệ trẻ em		3,911.000		0.000	3,911.000	3,911.000		0.000	3,911.000	6,000.000		3,000.000	3,000.000	3,911.000
2	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa		7,162.000		0.000	7,162.000	7,162.000		0.000	7,162.000	6,000.000		3,000.000	3,000.000	7,162.000
3	Quỹ Vì người nghèo	70,714.000	15,240.000		0.000	15,240.000	15,240.000		0.000	15,240.000	20,000.000		10,000.000	10,000.000	85,954.000
4	Quỹ Ban cứu trợ		842,546.000		0.000	842,546.000	842,546.000		596,291.000	246,255.000	20,000.000		15,000.000	5,000.000	246,255.000
5	Quỹ phòng, chống thiên tai		2,639.560		0.000	2,639.560	2,639.560		0.000	2,639.560	12,000.000		10,000.000	2,000.000	2,639.560

**TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025  
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)**

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>11,900.500</b>	<b>9,533.000</b>	<b>80.1</b>
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11,900.500	9,533.000	80.1
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	11,900.500	9,533.000	80.1
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>			
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			
7	Sự nghiệp kinh tế			

**BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU  
NĂM 2025**

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Năm 2024					Năm 2025					Năm báo cáo so với năm liền kề				Giải trình
		Tổng số	Tỉnh		Xã		Tổng số	Tỉnh		Xã		Số tuyệt đối		Số tương đối		
			Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên		Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tỉnh	xã	Tỉnh	xã	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	13
	<b>TỔNG CỘNG</b>	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	16,626,092.347	0.000	0.000	1,281,881.547	15,344,210.800	0.000	0.000	0.000	0.000	
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn (Không bao gồm Chi Chương trình Mục tiêu Quốc gia)															
2	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán (Chi tiết theo từng nội dung)															
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội (Chi tiết theo từng nội dung)	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	1,083,880.091	0.000	0.000	0.000	1,083,880.091	0.000	0.000	0.000	0.000	
	Trong đó:															
-	Kinh phí cải cách tiền lương						9,750.000				9,750.000					
-	Nguồn kết dư ngân sách năm 2024 (tính 100% cải cách tiền lương)						1,046,974.427				1,046,974.427					
-	Kinh phí cải cách tiền lương năm 2024 chuyển nguồn sang 2025						27,155.664				27,155.664					
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi (Chi tiết theo từng nội dung)	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	409,022.359	0.000	0.000	0.000	409,022.359	0.000				
	Trong đó:															
-	Phòng Văn hoá - Xã hội						60,535.438				60,535.438					
-	Trường Mầm non Vũ Muộn						26,929.450				26,929.450					
-	Trường TH&THCS Vũ Muộn (TH)						23,863.100				23,863.100					
-	Trường TH&THCS Vũ Muộn (THCS)						48,376.840				48,376.840					
-	Trường TH&THCS Cao Sơn						3,510.480				3,510.480					
-	Kinh phí được giao tự chủ (xã cũ chưa sử dụng)						245,807.051				245,807.051					

STT	Nội dung	Năm 2024					Năm 2025					Năm báo cáo so với năm liền kề				Giải trình
		Tổng số	Tỉnh		Xã		Tổng số	Tỉnh		Xã		Số tuyệt đối		Số tương đối		
			Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên		Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tỉnh	xã	Tỉnh	xã	
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc (Chi tiết theo từng nội dung)	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	3,343,156.000	0.000	0.000	0.000	3,343,156.000	0.000				
	Trong đó:															
	Trường Mầm non Sỹ Bình						16,480.000				16,480.000					
	Trường Mầm non Vũ Muộn						26,676.000				26,676.000					
-	Kinh phí đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính (đợt 2) được giao tại Quyết định số 2601/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên						1,300,000.000				1,300,000.000					Quyết định số 2601/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch, chỉnh lý, lưu trữ, số hóa tài liệu, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc (NSTW) được giao tại Quyết định số 2599/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên						2,000,000.000				2,000,000.000					Quyết định số 2599/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện (Chi tiết theo từng nội dung)															
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau (Chi tiết theo từng nội dung)	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	3,158,212.163	0.000	0.000	0.000	3,158,212.163	0.000	0.000	0.000	0.000	
	Trong đó:															
-	Nguồn tiết kiệm chi năm 2025 từ nguồn chi thường xuyên						1,748,636.359				1,748,636.359					
-	Nguồn tiết kiệm chi năm 2025 từ nguồn dự phòng ngân sách xã						956,682.231				956,682.231					
-	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025 của huyện, xã cũ dự chưa sử dụng						452,893.573				452,893.573					
8	Kinh phí khác	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	8,631,821.734	0.000	0.000	1,281,881.547	7,349,940.187	0.000	0.000	0.000	0.000	
	Trong đó:															
8.1	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	825,157.660	0.000	0.000	0.000	825,157.660	0.000	0.000	0.000	0.000	
a	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	1,207.000	0.000	0.000	0.000	1,207.000	0.000	0.000	0.000	0.000	
-	NSTW						1,207.000				1,207.000					
-	NSDP						0.000				0.000					

STT	Nội dung	Năm 2024					Năm 2025					Năm báo cáo so với năm liền kề				Giải trình
		Tổng số	Tỉnh		Xã		Tổng số	Tỉnh		Xã		Số tuyệt đối		Số tương đối		
			Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên		Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tỉnh	xã	Tỉnh	xã	
b	Dự án 3 Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	7,646.000	0.000	0.000	0.000	7,646.000	0.000	0.000	0.000	0.000	
-	NSTW						7,646.000				7,646.000					
-	NSDP						0.000									
c	Dự án 4, Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (10474, 20474)	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	163,620.000	0.000	0.000	0.000	163,620.000	0.000	0.000	0.000	0.000	
-	NSTW						154,905.000				154,905.000					
-	NSDP						8,715.000				8,715.000					
d	Dự án 4, Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (10474, 20474)	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	287,000.000	0.000	0.000	0.000	287,000.000	0.000	0.000	0.000	0.000	
-	NSTW						278,285.000				278,285.000					
-	NSDP						8,715.000				8,715.000					
đ	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	203,375.000	0.000	0.000	0.000	203,375.000	0.000	0.000	0.000	0.000	
-	NSTW						192,444.500				192,444.500					
-	NSDP						10,930.500				10,930.500					
e	Dự án 6, Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin (10476) (chuyển nguồn cấp 0)	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	15,760.660	0.000	0.000	0.000	15,760.660	0.000	0.000	0.000	0.000	
-	NSTW						15,760.660				15,760.660					
-	NSDP						0.000									
f	Dự án 7 Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình						43,521.000				43,521.000					
-	NSTW						43,200.000				43,200.000					
-	NSDP						321.000				321.000					
f	Dự án 7 Tiểu dự án 2: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình						102,571.350				102,571.350					
-	NSTW						101,225.300				101,225.300					
-	NSDP						1,346.050				1,346.050					
g	Dư tại ngân sách xã						456.650				456.650					
8.2	<b>Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>3,110,081.408</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>1,281,881.547</b>	<b>1,828,199.861</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	
a	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	321,497.433	0.000	0.000	0.000	321,497.433	0.000	0.000	0.000	0.000	
-	NSTW						321,497.433				321,497.433					
-	NSDP						0.000									
	Nội dung thành phần số 2: phát triển hạ tầng KTXH cơ bản đồng bộ hiện đại đảm bảo kết nối nông thôn đô thị và kết nối các vùng miền						150,341.586				150,341.586					
-	NSTW						146,091.586				146,091.586					
-	NSDP						4,250.000				4,250.000					
	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn						1,306,179.100	0.000	0.000	0.000	1,306,179.100					
-	NSTW						1,240,994.100				1,240,994.100					
-	NSDP						65,185.000				65,185.000					

STT	Nội dung	Năm 2024				Năm 2025				Năm báo cáo so với năm liền kề				Giải trình		
		Tổng số	Tỉnh		Xã		Tổng số	Tỉnh		Xã		Số tuyệt đối			Số tương đối	
			Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên		Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tỉnh	xã		Tỉnh	xã
	<i>Nội dung thành phần số 07. Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn - Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường</i>					72.207	0.000	0.000	0.000	72.207						
-	NSTW					72.207				72.207						
-	NSDP					0.000				0.000						
	<i>Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; Nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới - Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng</i>					35,609.535	0.000	0.000	0.000	35,609.535						
-	NSTW					32,609.535				32,609.535						
-	NSDP					3,000.000				3,000.000						
	<i>Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; Nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới - Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào "Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới (10502, 20502)</i>					14,055.000	0.000	0.000	0.000	14,055.000						
-	NSTW					13,155.000				13,155.000						
-	NSDP					900.000				900.000						
	<i>Dư tại ngân sách xã</i>					445.000				445.000						
	<i>Đập kênh Nà Léo -Nà Mò thôn 1B Khau Cườm, xã Sỹ Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn</i>					124,532.768			124,532.768							
-	NSTW					124,532.768			124,532.768							
	<i>Cầu đường Nà Pẩu, thôn Khuổi Đẳng, xã Sỹ Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn</i>					96,022.587			96,022.587							
-	NSTW					96,022.587			96,022.587							
	<i>Cầu đường Nà Ngùm đến Nà Tạt thôn 2 Khau Cườm, xã Sỹ Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn</i>					600,246.054			600,246.054							
-	NSTW					600,246.054			600,246.054							
	<i>Cầu đường Nà Ngùm đến Nà Tạt thôn 2 Khau Cườm, xã Sỹ Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn</i>					29,000.000			29,000.000							
-	NSDP					29,000.000			29,000.000							
	<i>Cầu đường Cốc Pheo thôn Pù Cà, xã Sỹ Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn</i>					432,080.138	0.000	0.000	432,080.138							

STT	Nội dung	Năm 2024					Năm 2025					Năm báo cáo so với năm liền kề				Giải trình	
		Tổng số	Tỉnh		Xã		Tổng số	Tỉnh		Xã		Số tuyệt đối		Số tương đối			
			Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên		Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tỉnh	xã	Tỉnh	xã		
-	NSTW						432,080.138					432,080.138					
8.3	<b>Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	4,696,582.666	0.000	0.000	0.000	4,696,582.666	0.000	0.000	0.000	0.000		
	-....																
a	Tiểu dự án 1 dự án 3: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	1,525,016.417	0.000	0.000	0.000	1,525,016.417	0.000	0.000	0.000			
-	NSTW						1,525,016.417				1,525,016.417						
-	NSDP						0.000										
b	Tiểu dự án 2 dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	1,710,121.966	0.000	0.000	0.000	1,710,121.966	0.000	0.000	0.000	0.000		
-	NSTW						1,580,121.966				1,580,121.966						
-	NSDP						130,000.000				130,000.000						
c	Dự án 4 - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	26,865.682	0.000	0.000	0.000	26,865.682	0.000	0.000	0.000	0.000		
-	NSTW						26,865.682				26,865.682						
-	NSDP																
d	Dự án 5 - Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	1,355.457	0.000	0.000	0.000	1,355.457	0.000	0.000	0.000	0.000		
-	NSTW						1,355.457				1,355.457						
-	NSDP						0.000										
đ	Dự án 5 - Tiểu dự án 3: Phát triển giáo dục NN và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	713,620.000	0.000	0.000	0.000	713,620.000	0.000	0.000	0.000	0.000		
-	NSTW						661,620.000				661,620.000						
-	NSDP						52,000.000				52,000.000						
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp						139,418.000	0.000	0.000	0.000	139,418.000						
-	NSTW						139,418.000				139,418.000						
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (10518, 20518)						357,875.000	0.000	0.000	0.000	357,875.000						
-	NSTW						328,188.000				328,188.000						
-	NSDP						29,687.000				29,687.000						

STT	Nội dung	Năm 2024				Năm 2025				Năm báo cáo so với năm liền kề				Giải trình		
		Tổng số	Tỉnh		Xã		Tổng số	Tỉnh		Xã		Số tuyệt đối			Số tương đối	
			Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên		Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tỉnh	xã		Tỉnh	xã
	<i>Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em</i>					73,095.000	0.000	0.000	0.000	73,095.000						
-	NSTW					52,695.000				52,695.000						
-	NSDP					20,400.000				20,400.000						
	<i>Dự án 9 - Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi (10519) (chuyển nguồn cấp 0)</i>					36,481.144	0.000	0.000	0.000	36,481.144						
-	NSTW					36,481.144				36,481.144						
-	NSDP															
	<i>Dự án 10 - Tiểu dự án 1 Nội dung 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín (10521)</i>					9,250.000	0.000	0.000	0.000	9,250.000						
-	NSTW					9,250.000				9,250.000						
-	NSDP															
	<i>Dự án 10 - Tiểu dự án 1 Nội dung 2: Phổ biến, giáo dục pháp luật, tuyên truyền, vận động ĐBDTTS (10521) (chuyển nguồn cấp 0)</i>					10,300.000	0.000	0.000	0.000	10,300.000						
-	NSTW					10,300.000				10,300.000						
-	NSDP															
	<i>Dự án 10 - Tiểu dự án 3: Kiểm tra giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (10521, 20521)</i>					75,000.000	0.000	0.000	0.000	75,000.000						
-	NSTW					70,080.000				70,080.000						
-	NSDP					4,920.000				4,920.000						
	<i>Dự án 10 Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình</i>					18,000.000	0.000	0.000	0.000	18,000.000						
-	NSTW					17,679.600				17,679.600						
-	NSDP					320.400				320.400						
	<i>Dư tại ngân sách xã</i>					184.000				184.000						

## BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT DƯ NĂM 2025

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Vốn Đầu tư	Vốn thường xuyên	
	<b>Tổng số</b>	<b>1,550,075.198</b>	<b>885,533.165</b>	<b>664,542.033</b>	
<b>1</b>	<b>Ngân sách cấp xã</b>	<b>1,550,075.198</b>	<b>885,533.165</b>	<b>664,542.033</b>	
-	Ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ	885,533.165	885,533.165		
-	Chi thường xuyên khác	664,542.033		664,542.033	